

Nội dung hướng dẫn giải Unit 2 Lesson 2 iLearn Smart Start trang 27 được chúng tôi biên soạn bám sát nội dung lý thuyết và bài tập bộ sách Tiếng Anh lớp 3 chương trình mới. Hy vọng đây sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích giúp các em học tốt môn Tiếng Anh 3.

Tiếng Anh 3 Unit 2 Lesson 2

Bài A

1. Listen and point. Repeat.

(Nghe và chỉ. Lặp lại.)



Lời giải chi tiết:

1. grandfather: ông (ông nội, ông ngoại)
2. grandmother: bà (bà nội, bà ngoại)
3. uncle: chú, bác, cậu
4. aunt: cô, dì, mợ
5. cousin: anh, chị, em họ

2. Play Heads up. What's missing?

(Trò chơi Heads up. Chỗ còn thiếu là từ gì?)



Phương pháp giải:

Cách chơi: Cô sẽ dán thẻ là hình các thành viên trong gia đình (grandfather, grandmother, father, mother, sister, brother...) lên bảng, các bạn nhìn qua một lượt và ghi nhớ từng thành viên có trong gia đình. Cô sẽ lấy đi bất kì một thẻ nào, các bạn dưới lớp úp mặt xuống bàn và không được nhìn lên bảng. Khi cô đã hoàn thành và hỏi thẻ hình nào bị thiếu thì các bạn mới ngẩng đầu lên, nhìn lên bảng và trả lời nhanh.

Bài B

1. Listen and practice.

(Nghe và thực hành.)



Lời giải chi tiết:

Who's **she**? (Cô ấy là ai vậy?)

She's my **aunt**. (Cô ấy là dì của tôi.)

What's **her** name? (Tên của cô ấy là gì?)

Her name's **May**. (Cô ấy tên là May)

2. Look and write. Practice.*(Nhìn và viết. Thực hành.)*

A: Who's he?
B: He's my uncle.



A: Who's _____?
B: He's _____.

**Bill**

A: What's his name?
B: His name's _____.

**Lucy**

A: What's _____?
B: Her _____.

Phương pháp giải:

Who's (she / he)? (*Cô ấy / Anh ấy là ai?*)

She's / He's _____. (*Cô ấy _____. / Anh ấy _____.*)

What's (her / his) name? (*Tên của cô ấy / anh ấy là gì?*)

Her name's _____ / His name's _____. (*Tên của cô ấy là _____. / Tên của anh ấy là _____.*)

Lời giải chi tiết:

1. A: Who's he? (*Anh ấy là ai vậy?*)

B: He's my **uncle**. (*Anh ấy là chú của tôi.*)

2. A: Who's he? (*Ông ấy là ai vậy?*)

B: He's my **grandfather**. (*Ông ấy là ông của tôi.*)

3. A: What's his name? (*Tên của anh ấy là gì?*)

B: His name's **Bill**. (*Tên của anh ấy là Bill.*)

4. A: What's **her name**? (*Tên của cô ấy là gì?*)

B: Her name's Lucy. (Tên của cô ấy là Lucy.)

Bài C

1. Listen and repeat.

(Nghe và lặp lại.)

grandmother, grandfather

Lời giải chi tiết:

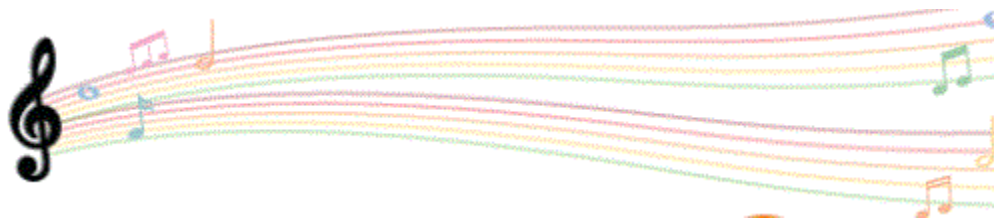
grandfather (ông, ông nội, ông ngoại)

grandmother (bà, bà nội, bà ngoại)

Bài C

2. Chant.

(Đọc theo nhịp.)



Lời giải chi tiết:

Đang cập nhật!

Bài D

1. Look and listen.

(Nhìn và nghe.)



Lời giải chi tiết:

Đang cập nhật!

2. Listen and circle.

(Nghe và khoanh tròn.)

1

Alfie: Who's he?

Tom: He's my (1) *cousin/brother*

Alfie: What's his name?

Tom: His name's Alex.

2

Alfie: Who's he, Tom?

Tom: He's my (2) *brother/cousin*.

Alfie: Oh, what's his name?

Tom: His name's Bill.

3

Alfie: Oh, who's he?

Tom: He's my (3) *father/uncle*.

Alfie: What's his name?

Tom: His name's Tony.

4Alfie: Is that your (4) *aunt/grandmother*?

Tom: Yes, it is.

Alfie: What's her name?

Tom: Her name's May.

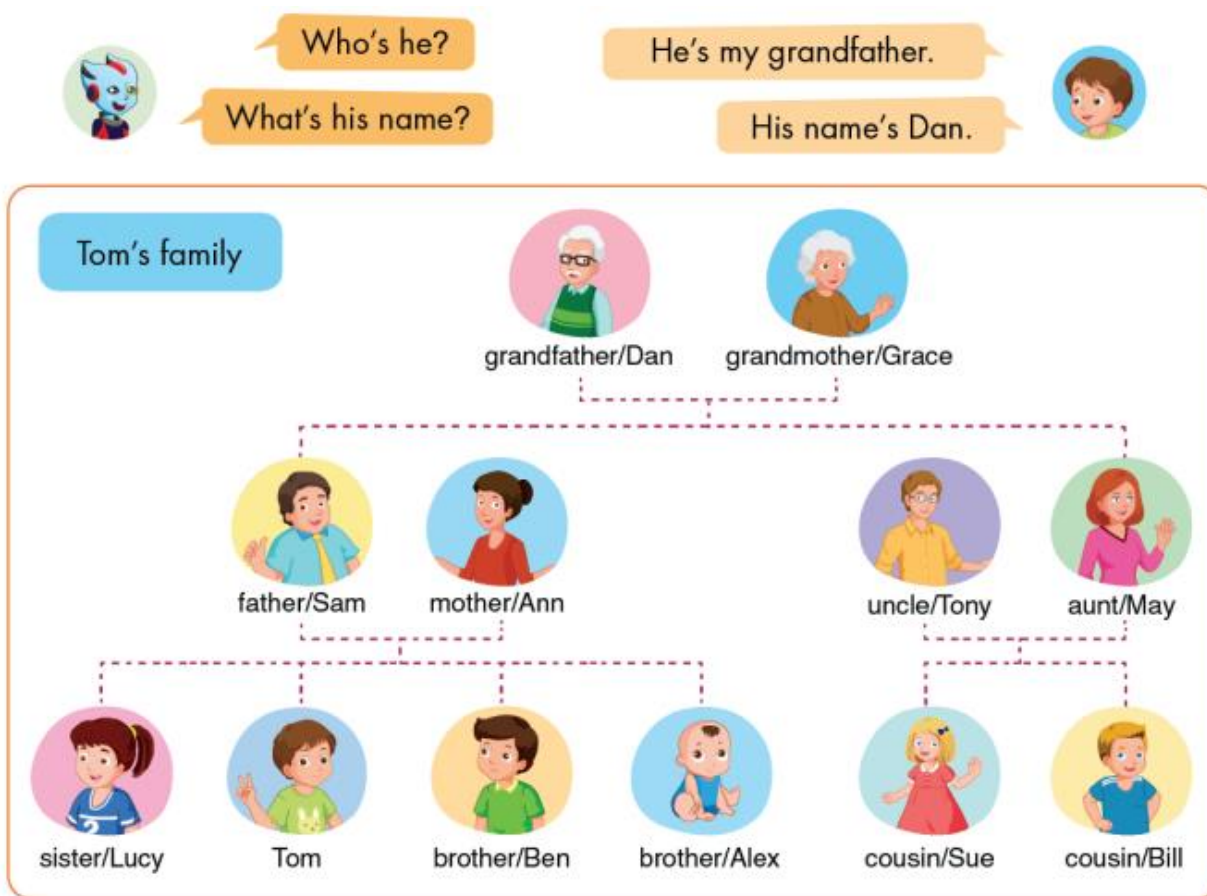
Alfie: Your family looks nice, Tom.

Lời giải chi tiết:

Đang cập nhật!

3. Practice with your friends.*(Thực hành với bạn của bạn.)***Bài E****E. Point, ask, and answer.**

(Chỉ, hỏi, và trả
lời.)



Phương pháp giải:

Who's (she / he)? (Cô ấy / Anh ấy là ai?)

She's / He's _____. (Cô ấy _____. / Anh ấy _____.)

What's (her / his) name? (Tên của cô ấy / anh ấy là gì?)

Her name's _____ / His name's _____. (Tên của cô ấy là _____. / Tên của anh ấy là _____.)

Lời giải chi tiết:

Who's he? (Ông ấy là ai vậy?)

He's my grandfather. (*Ông ấy là ông nội của tôi.*)

What's his name? (*Tên của ông ấy là gì?*)

His name's Dan. (*Tên của ông ấy là Dan*)

Who's she? (*Bà ấy là ai?*)

She's my grandmother. (*Bà ấy là bà của tôi.*)

What's her name? (*Tên bà ấy là gì?*)

Her name's Grace. (*Tên bà ấy là Grace*)

Who's he? (*Ông ấy là ai vậy?*)

He's my father. (*Ông ấy là bố của tôi.*)

What's his name? (*Tên của ông ấy là gì?*)

His name's Sam. (*Tên của ông ấy là Sam.*)

Who's she? (*Bà ấy là ai vậy?*)

She's my mother. (*Bà ấy là mẹ của tôi.*)

What's her name? (*Tên của bà ấy là gì?*)

Her name's Ann. (*Tên của bà ấy là Ann.*)

Who's she? (Cô ấy là ai vậy?)

She's my sister. (Cô ấy là chị gái của tôi.)

What's her name? (Tên của cô ấy là gì?)

Her name's Lucy. (Tên của cô ấy là Lucy.)

Who's he? (Anh ấy là ai vậy?)

He's my brother. (Anh ấy là anh trai của tôi.)

What's his name? (Tên của anh ấy là gì?)

His name's Ben. (Tên của anh ấy là Ben.)

Who's he? (Anh ấy là ai vậy?)

He's my brother. (Anh ấy là anh trai của tôi.)

What's his name? (Tên của anh ấy là gì?)

His name's Alex. (Tên của anh ấy là Alex.)

Who's he? (Anh ấy là ai vậy?)

He's my uncle. (Anh ấy là chú của tôi.)

What's his name? (Tên của anh ấy là gì?)

His name's Tony. (Tên của anh ấy là Tony)

Who's she? (Cô ấy là ai vậy?)

She's my aunt. (Cô ấy là cô của tôi.)

What's her name? (Tên của cô ấy là gì?)

Her name's May. (Tên của cô ấy là May.)

Who's she? (Cô ấy là ai vậy?)

She's my cousin. (Cô ấy là em họ của tôi.)

What's her name? (Tên của cô ấy là gì?)

Her name's Sue. (Tên của cô ấy là Sue.)

Who's he? (Anh ấy là ai vậy?)

He's my cousin. (Anh ấy là em họ của tôi.)

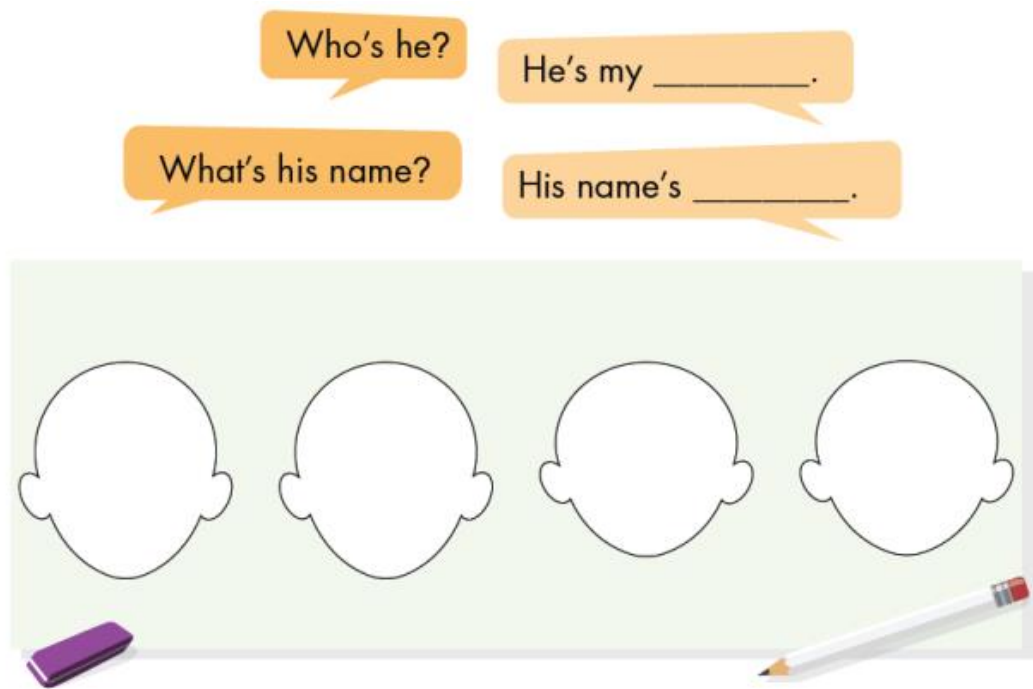
What's his name? (Tên của anh ấy là gì?)

His name's Billy. (Tên của anh ấy là Billy.)

Bài F

F. Draw your family. Ask and answer.

(Vẽ gia đình của bạn. Hỏi và trả lời.)

**Phương pháp giải:**

* Vẽ

* Hỏi và trả lời

Who's (she / he)? (Cô ấy / Anh ấy là ai?)

She's / He's _____. (Cô ấy _____. / Anh ấy _____.)

What's (her / his) name? (Tên của cô ấy / anh ấy là gì?)

Her name's _____ / His name's _____. (Tên của cô ấy là _____. / Tên của anh ấy là _____.)

Lời giải chi tiết:



Who's he? (Ông ấy là ai vậy?)

He's my father. (Ông ấy là bố của tôi.)

What's his name? (Tên của ông ấy là gì?)

His name's Minh. (Tên của ông ấy là Minh.)

Who's she? (Bà ấy là ai vậy?)

She's my mother. (Bà ấy là mẹ của tôi.)

What's her name? (Tên của bà ấy là gì?)

Her name's Trang. (Tên của bà ấy là Trang.)

Who's she? (Cô ấy là chị gái của tôi.)

She's my sister. (Cô ấy là chị gái của tôi.)

What's her name? (Tên của cô ấy là gì?)

Her name's An. (Tên của cô ấy là An.)

Who's he? (*Anh ấy là ai vậy?*)

He's my brother. (*Anh ấy là em trai của tôi.*)

What's his name? (*Tên của anh ấy là gì?*)

His name's Toan. (*Tên của anh ấy là Toàn.*)